

CƠ SỞ TÍNH CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
1	Chi hoạt động nghiệp vụ (1)				
a	Sự nghiệp giao thông				
	- Chi hoạt động kinh tế đường bộ				
	- Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa				
	- Chi hoạt động kinh tế đường sắt				
	- Chi hoạt động kinh tế hàng không				
					
b	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp và phát triển nông thôn				
	- Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp				
	- Chi hoạt động kinh tế thủy lợi				
	- Chi hoạt động kinh tế thủy sản				
	- Chi hoạt động kinh tế lâm nghiệp				
					
c	Sự nghiệp tài nguyên				
					
					
d	Chi bảo quản hàng dự trữ quốc gia				
	Trong đó (ghi rõ từng mặt hàng, đơn giá)				
	- Mặt hàng.....				
	- Mặt hàng.....				
					
đ	Chi sự nghiệp kinh tế khác	6.861.656.803	6.249.242.628	6.249.242.628	3.625.100.000
a	Vườn Quốc gia Phước Bình	5.894.393.526	5.286.002.348	5.286.002.348	2.698.580.000
b	Trung tâm GDMT và DVMT rừng	967.263.277	963.240.280	963.240.280	926.520.000
2	Chi điều tra cơ bản				
3	Chi quy hoạch				
4	Trợ giá giữ đàn giống gốc (1)				
5	Chi các hoạt động kinh tế khác (1)				

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2022



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Công Vân

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM 2023

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm 2022 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2023 (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	129,00	129,00	129,00
	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>			
	Vườn Quốc gia Phước Bình (Chi trả dịch vụ môi trường rừng)	54,00	54,00	54,00
	Trung tâm Giáo dục Môi trường và Dịch vụ Môi trường rừng (Vé vào cổng)	75,00	75,00	75,00

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Công Vân

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2023
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn					
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội					
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	76.182.178	49.950.000	- 26.232.178	- 0,344	
	Văn phòng Ban quản lý VQG Phước Bình	59.964.628	36.990.000	- 22.974.628	- 0,383	
	Trung tâm GDMT và DVMT rừng	16.217.550	12.960.000	- 3.257.550	- 0,201	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc					
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau					

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Công Vân

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

Mã số: 1026341

Mã KBNN nơi giao dịch

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	129,0
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
1.2	Phí	129,0
	Phí vào cổng	75,0
	Phí chi trả dịch vụ môi trường rừng	54,0
		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	129,0
2.1	Chi sự nghiệp khác	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	129,0
	- Chi trả công thuê cộng đồng quản lý bảo vệ rừng; tuần tra truy quét chống phá rừng; mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng (Các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng)	54,0
	- Chi trả công hợp đồng thuê người bán vé, quét dọn vệ sinh, mua vật tư văn phòng	75,0
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
3.2	Phí	



	Phí A	
	Phí B	
		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	3.625,10
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi sự nghiệp kinh tế (Văn phòng VQG và Trung tâm GDMT)	3.625,10
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.625,10
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
		

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Công Vân

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số: 433/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, cơ quan thuộc cấp huyện) báo cáo Sở Tài chính (Phòng Tài chính), kho bạc nhà nước tỉnh (kho bạc nhà nước huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			VQGPB	Trung tâm GDMT	Hạt Kiểm lâm VQGPB
A	B	1	2	3	4
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	129,0	54,0	75,0	
1	Số thu phí, lệ phí	129,0	54,0	75,0	
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí				
	Phí chi trả dịch vụ môi trường rừng	54,0	54,0		
	Phí vào cổng	75,0		75,0	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	129,0	54,0	75,0	
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	129,0	54,0	75,0	
	- Chi trả công thuê cộng đồng quản lý bảo vệ rừng; tuần tra truy quét chống phá rừng; mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng (Các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.)	54,0	54,0		
	- Chi trả công hợp đồng thuê người bán vé, quét dọn vệ sinh, mua vật tư văn phòng	75,0		75,0	
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				



	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	3.625,1	2.698,6	926,5	-
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi sự nghiệp kinh tế (Văn phòng VQG và Trung tâm GDMT)	3.625,10	2.698,58	926,52	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.625,10	2.698,58	926,52	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1026341	1119309	
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch				

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Công Vân

BẢO CẢO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2023
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Dem vj: *đing*[illegible]

17/ 08/2022 12/29/2022 6095.770.000
 Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 BAN QUẢN LÝ KINH DOANH
 VƯỜN QUỐC GIA
 PHƯỚC BÌNH
 TỈNH NINH THUẬN

 Nguyễn Công Văn

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ¹⁾ NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	89.767.000	129.000.000	129.000.000	129.000.000
1.1	Trung tâm GDMT & DVMTK (Phí tham quan) Trong đó: - Năm 2019 chuyển sang: 1.100.000 đồng - Thu năm 2020: 70.000.000 đồng	51.967.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
1.2	Phí chi trả dịch vụ môi trường rừng	37.800.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn NSNN	3.686.766.175	6.249.242.628	6.249.242.628	3.625.100.000
3.1	Ngân sách trong nước	3.686.766.175	6.249.242.628	6.249.242.628	3.625.100.000
a	Vườn Quốc gia Phước Bình	2.719.502.898	5.286.002.348	5.286.002.348	2.698.580.000
b	Trung tâm GDMT và DVMT rừng	967.263.277	963.240.280	963.240.280	926.520.000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				

1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định				
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	89.767.000	129.000.000	129.000.000	129.000.000
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên	89.767.000	129.000.000	129.000.000	129.000.000
	- Chi trả công hợp đồng thuê người bán vé, quét dọn vệ sinh, mua vật tư văn phòng	51.967.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
	- Chi trả công thuê công cộng quản lý bảo vệ rừng; tuần tra truy quét chống phá rừng; mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng (Các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.)	37.800.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
3	Chi từ nguồn NSNN	3.686.766.175	6.125.105.921	6.125.105.921	3.625.100.000
3.1	Kinh phí thường xuyên	3.081.902.635	3.178.128.000	3.178.128.000	3.190.600.000
a	Vườn Quốc gia Phước Bình	2.258.327.228	2.345.637.720	2.345.637.720	2.365.230.000
b	Trung tâm GDMT và DVMT rừng	823.575.407	832.490.280	832.490.280	825.370.000
3.2	Kinh phí không thường xuyên	604.863.540	2.946.977.921	2.946.977.921	434.500.000
a	Vườn Quốc gia Phước Bình	461.175.670	2.816.227.921	2.816.227.921	333.350.000
b	Trung tâm GDMT và DVMT rừng	143.687.870	130.750.000	130.750.000	101.150.000
3.3	Kinh phí CTMT				

4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Công Vân